TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT** TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10/01/2020
V/v: "Xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Dương Hải Long

- Bà Mai Lương Anh

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Minh Hòa - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Dĩ Ly Đan - Kiểm sát viên**.**

Ngày 10 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 498/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp: *"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Huyền T**, sinh năm:1991

Địa chỉ: Số x, Hùng V, Phường Y, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Anh **Trần Văn M,** sinh năm: 1989

Địa chỉ: Số x, Hùng V, Phường Y, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

(Chị T có mặt, anh M vắng mặt tại phiên Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn chị Phạm Thị Huyền T trình bày: Chị và anh Trần Văn M xây dựng gia đình với nhau vào năm 2016, trên cơ sở tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung của vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2018 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau,

không thông cảm và tôn trọng nhau, anh M hay nhậu nhẹt, không hỗ trợ chị về mặt vật chất lẫn tinh thần, chị đã nhiều lần cho anh M cơ hội để sửa đổi nhưng anh M không sửa đổi nên chị đã làm đơn ly hôn nhưng được Tòa án động viên hòa giải và nghĩ vì con nên chị lại rút đơn nhưng cuộc sống chung của vợ chồng cũng không cải thiện được nên vợ chồng đã sống ly thân nhau được một năm. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M. Về con chung, chị và anh M có 01 con chung là Trần Phạm Khánh L, sinh ngày 16/9/2016, khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, chị xác định vợ chồng có nợ của bà Hà Thị L số tiền 200.000.000đ, chị sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho bà L, bà L cũng đồng ý và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết số nợ trong vụ án này nên chị cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh trần Văn M trình bày: Anh và chị Phạm Thị Huyền T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND nhân dân xã Q, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn. Nay chị T làm đơn xin ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T vì anh xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, con còn nhỏ nên anh mong muốn chị T suy nghĩ lại để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con chung. Về con chung, anh xác định vợ chồng có 01 con chung là Trần Phạm Khánh L, sinh ngày 16/9/2016, nếu chị Trang cương quyết xin ly hôn thì anh có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, anh xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, anh xác định có nợ của bà Hà Thị L số tiền 150.000.000đ, khi ly hôn anh yêu cầu chia đôi số nợ trên.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh M vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, Chị Phạm Thị Huyền T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh M. Về con chung, chị yêu cầu được con, không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, chị xác định vợ chồng không có tài sản chung. Về nợ chung, chị xác định vợ chồng có nợ của bà Hà Thị L số tiền 200.000.000đ, chị sẽ có trách nhiệm trả cho bà L, bà L cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết số nợ trên trong vụ án này nên chị cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Anh M vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, các đương sự và Hội đồng xét xử. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh M và giao con chung cho chị T có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn M đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa hôm nay nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 cần xem xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh M xây dựng gia đình với nhau vào năm 2016 trên cơ sở tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Tại phiên toà, chị T xác định không còn tình cảm với anh M và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn còn anh M có đơn viết ngày 24/11/2019 đồng ý ly hôn với chị T và vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh M đã trầm trọng do vợ chồng không hợp nhau, không thông cảm chia sẻ với nhau trong cuộc sống dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng luôn xảy ra xung đột, không hạnh phúc. Do mâu thuẫn kéo dài nên cả hai vợ chồng đã tự sống ly thân nhau. Vì vậy, nếu cứ kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Phạm Thì Huyền T, xử cho chị Phạm Thị Huyền T và anh Trần Văn M được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T và anh M có 01 con chung là Trần Phạm Khánh L, sinh ngày 16/9/2016. Khi ly hôn chị T và anh M đều có nguyện vọng được nuôi con. Xét thấy, hiện nay cháu L đang được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định về mặt tâm sinh lý của trẻ nhỏ cần tiếp tục giao con chung là Trần Phạm Khánh L cho chị T có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung, chị T và anh M xác định có nợ của bà Hà Thị L, tuy nhiên bà L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết số nợ trên trong vụ án này mà để bà L và chị T tự giải quyết với nhau. Vì vậy, không đặt ra để xem xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Phạm Thị Huyền T, xử cho chị Phạm Thị Huyền T và anh Trần Văn M được ly hôn.

2/ Về con chung: Giao con Trần Phạm Khánh L, sinh ngày 16/9/2016 cho chị Phạm Thị Huyền T có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về án phí: Chị Phạm Thị Huyền T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0012450 ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, chị T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án (10.01.2020). Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15*(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp. Đà Lạt;
- UBND xã Q, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Ngọc